ÔN TẬP ĐỊA LÝ 12 (TUẦN 17, 18)

BÀI 31. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. KHÁI QUÁT CHUNG

- Gồm 15 tỉnh→**Tây Bắc**: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình; **Đông Bắc**: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.

- Diện tích: 101.000 km2, chiếm 30,5% diện tích cả nước. Dân số >12 triệu (2006), chiếm 14,2% dân số cả nước.

- Giáp Trung Quốc, Lào, liền kề ĐBSH, BTB và giáp vịnh Bắc Bộ.

→ Vùng có vị trí địa lý đặc biệt và GTVT đang được đầu tư tạo điều kiện thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

- TNTN đa dạng → có khả năng đa dạng hóa cơ cấu ngành kinh tế.

- Có nhiều đặc điểm xã hội đặc biệt (thưa dân, nhiều dân tộc ít người, vẫn còn nạn du canh du cư…). Đây là vùng căn cứ cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và có di tích lịch sử Điện Biên Phủ.

- CSVCKT có nhiều tiến bộ nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.

→Việc phát huy các thế mạnh của vùng mang nhiều ý nghĩa về kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc.

II. CÁC THẾ MẠNH KINH TẾ

1. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

a. Khoáng sản: Giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú, nhiều loại:

- Than: tập trung vùng Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên. Trong đó vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á-trữ lượng thăm dò 3 tỷ tấn, chủ yếu than antraxít. Sản lượng khai thác trên 30 triệu tấn/năm. Than dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy luyện kim, nhiệt điện như Uông Bí (150 MW), Uông Bí mở rộng (300MW), Na Dương (110MW), Cẩm Phả (600MW)…

- Sắt ở Yên Bái, kẽm-chì ở Bắc Kạn, đồng-vàng ở Lào Cai, bô-xit ở Cao Bằng.

- Thiếc Tĩnh Túc, sx 1000 tấn/năm→ tiêu dùng trong nước & xuất khẩu.

- Apatid Lào Cai, khai thác 600.000 tấn/năm dùng để sản xuất phân bón.

- Đồng-niken ở Sơn La.

→ giàu khoáng sản tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.

*** Khó khăn**: các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại & chi phí cao, CSHT kém phát triển, thiếu lao động lành nghề…

b. Thuỷ điện: Trữ năng lớn nhất nước ta.

- Trữ năng trên sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng cả nước (11.000MW), trên sông Đà 6.000MW.

- Đã xây dựng: nhà máy thuỷ điện Hòa Bình trên sông Đà (1.900MW), Thác Bà trên sông Chảy 110MW.

- Đang xây dựng thuỷ điện Sơn La trên sông Đà (2.400MW), Tuyên Quang trên sông Gâm 342MW.

Đây là động lực phát triển cho vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản, tuy nhiên cần chú ý sự thay đổi môi trường.

Hạn chế: thủy chế sông ngòi trong vùng phân hóa theo mùa. Điều đó gây ra những khó khăn nhất định cho việc khai thác thủy điện.

2. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt & ôn đới

- Phần lớn là đất feralít trên đá phiến, đá vôi; đất phù sa cổ, đất phù sa ở các cánh đồng giữa núi: Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên….

- Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh: Đông Bắc do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc nên có mùa đông lạnh nhất nước ta, Tây Bắc lạnh do nền địa hình cao.

→ thuận lợi phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt & ôn đới.

+ ***Chè***: diện tích & sản lượng chè lớn nhất nước ta, nổi tiếng các loại chè thơm ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái, Sơn La…

+ ***Cây dược liệu***: quế, tam thất, hồi, đỗ trọng…& cây ăn quả: mận, đào, lê… trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn.

+ Ở Sapa trồng rau vụ đông & sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu.

*** Khó khăn**: thời tiết thất thường, thiếu nước vào mùa đông, cơ sở chế biến còn kém phát triển trong khi khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất còn rất lớn.

→ Việc đẩy mạnh cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đem lại hiệu quả cao & có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư.

c. Chăn nuôi gia súc

Có nhiều đồng cỏ ở các cao nguyên cao 600-700m, thường không lớn nhưng có thể phát triển chăn nuôi đại gia súc:

- Bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu, Sơn La. Tổng đàn bò 900.000 con, chiếm 16% đàn bò cả nước.

- Trâu 1,7 triệu con, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước, nuôi rộng khắp.

→Cần giải quyết vấn đề giao thông, cải tạo các đồng cỏ, nâng cao năng suất để đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc trong vùng.

- Do giải quyết lương thực cho con người nên hoa màu dành nhiều cho chăn nuôi đã đẩy nhanh phát triển đàn lợn trong vùng, hơn 5,8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước (2005).

d. Kinh tế biển

Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng, đang cùng phát triển với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

- Phát triển mạnh nuôi trồng & đánh bắt thuỷ sản, nhất là đánh bắt xa bờ, tập trung ở ngư trường Quảng Ninh-Hải Phòng.

- Du lịch biển-đảo là thế mạnh của vùng, tập trung ở vịnh Hạ Long.

- Cảng Cái Lân đang được xây dựng góp phần phát triển GTVT biển, tạo đà hình thành khu CN Cái Lân.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1.Tự Luận

- Tại sao nói việc phát huy các thế mạnh của TD&MNBB có ý nghĩa kinh tế to lớn, có ý nghĩa chính trị xã hội sâu sắc?

- Xác định trên bản đồ các trung tâm công nghiệp của vùng?

- Giải pháp khắc phục các hạn chế để phát huy thế mạnh của vùng

2. Trắc nghiệm

Câu 1: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn và chất lượng tốt bậc nhất Đông Nam Á:

a. Sắt b. Than đá c. Thiếc d. Apatit

Câu 2: Yếu tố quyết định nhất để TD&MNBB thành vùng chuyên canh chè lớn nhất nước ta:

a. Có đất Feralit màu mỡ b. Có địa hình hiểm trở

c. Khí hậu có mùa Đông lạnh và nhiều đồi núi

d. Truyền thống canh tác lâu đời

Câu 3: Trữ năng thủy điện lớn nhất nước ta là ở:

a.Hệ thống sông Hồng b. Hệ thống sông Đà

c. Hệ thống sông Thái Bình d. Hệ thống sông Đồng Nai

Câu 4: Cây công nghiệp được trồng nhiều nhất ở TD&MNBB là:

a. Cà Phê b. Cao su c. Hồ tiêu d. Chè

Bài 32. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. Các thế mạnh chủ yếu của vùng

a. Vị trí địa lý

- Diện tích: 15.000 km^2, chiếm 4,5% diện tích của cả nước.

- Dân số: 18,2 triệu người (2006), chiếm 21,6% dân số cả nước.

- Gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

- Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.

- Ý nghĩa

+Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác.

+ Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.

+ Gần các vùng giàu tài nguyên.

b. Tài nguyên thiên nhiên

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760.000 ha, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích vùng.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.

- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, giao thông, du lịch)

- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

c. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Dân cư đông nên có lợi thế:

+ Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.

+ Tạo ra thị trường có sức mua lớn.

- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.

- Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước…)

- Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành ngày càng hoàn thiện: hệ thống thuỷ lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến…

- Có lịch sử khai phá lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống…với 2 trung tâm KT-XH là Hà Nội và Hải Phòng.

2. Hạn chế

- Dân số đông, mật độ dân số cao (1.225 ng/km^2 – cao gấp 4,8 lần mật độ dân số trung bình cả nước) gây sức ép về nhiều mặt, nhất là giải quyết việc làm.

- Thời tiết thất thường và thường có thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán…

- Sự suy thoái một số loại tài nguyên, thiếu nguyên liệu phát triển công nghiệp.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy thế mạnh của vùng.

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.Thực trạng

Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II v à III.

- Trước 1990, khu vực I chiếm tỷ trọng cao nhất (49,5%). Năm 2005, khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhất (45%).

2. Định hướng

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề XH và môi trường.

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

+ Trong khu vực I:

- Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thuỷ sản.

- Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến LT-TP, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử…

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,…

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tự Luận

Hãy nêu và giải thích mối quan hệ giữa dân số với sản xuất lương thực ở ĐBSH?Để giảm áp lực dân số đối với việc giải quyết nhu cầu lương thực của ĐBSH theo em phải tiến hành các biện pháp gì?

2. Trắc nghiệm

Câu 1: Đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu (%) đất của vùng

A. khoảng 60 %. B. khoảng 70 %.

C. khoảng 80 %. D. khoảng 90 %.

Câu 2: Tài nguyên thiên nhiên có giá trị hàng đầu của vùng đồng bằng sông Hồng là:

A. Khí hậu. B. Đất. C. Nước. D. Khoáng sản.

Câu 3: Mật độ dân số của đồng bằng sông Hồng năm 2006 là

A. 1225 (người/km²). B. 1522 (người/km²).

C. 1252 (người/km²). D. 1223 (người/km²).

Câu 4: Ở đồng bằng sông Hồng nới tập trung đông dân nhất là

A. Ninh Bình. B. Hưng Yên. C. Hà Nội. D. Hà Nam

Câu 5: Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng là

A. Khả năng mở rộng diện tích còn khá lớn.

B. Nhiều nơi, đất đai bị thoái hóa, bạc màu.

C. Đất phù sa không được bồi đắp hằng năm chiếm diện tích lớn

D. Đất phù sa có thành phần cơ giới từ cát pha đến trung bình thịt